



gōng zuò zhě

工作者

noun · worker; professional

Example Sentences

shè huì gōng zuò zhě bāng zhù le hěn duō jiā tíng

社会工作者帮助了很多家庭。

Social workers helped many families.

yī liáo gōng zuò zhě zài yì qíng qī jiān fēi cháng xīn kǔ

医疗工作者在疫情期间非常辛苦。

Healthcare workers worked very hard during the pandemic.

Trace each character, then write the word on your own.

工	工	工	工	工	工						
作	作	作	作	作	作	作	作	作	作	作	
者	者	者	者	者	者	者	者	者	者	者	